

Số: 4535/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG

ĐẾN Số:.....
Ngày: 20/9/2021...
Chuyên: Mc. Huy... PVP
Lưu hồ sơ số:.....

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5415/TTr-BKHĐT ngày 17 tháng 8 năm 2021, văn bản số 5868/BKHĐT-TH ngày 01 tháng 9 năm 2021, văn bản số 6005/BKHĐT-TH ngày 07 tháng 9 năm 2021, văn bản số 6181/BKHĐT-TH ngày 14 tháng 9 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

1. Giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là các bộ, cơ quan trung ương) và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các địa phương) kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tại các Phụ lục kèm theo.

2. Giao danh mục, mức vốn ngân sách trung ương bố trí kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho từng dự án, nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý, cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025

1. Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, danh mục dự án và mức vốn ngân sách trung ương trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao tại Điều 1 Quyết định này:

a) Thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công chi tiết danh mục dự án và mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho từng dự án, nhiệm vụ theo quy định bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Sử dụng, huy động các nguồn vốn khác để đầu tư hoàn thành đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng các dự án chưa bố trí đủ vốn ngân sách trung ương trong tổng mức đầu tư được duyệt, chưa rõ cơ cấu nguồn vốn trong chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các dự án trọng điểm, có tính kết nối, liên vùng chưa bố trí vốn ngân sách địa phương. Không đề xuất bổ sung thêm vốn ngân sách trung ương ngoài số vốn ngân sách trung ương đã được giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 để đầu tư cho các dự án này.

c) Chủ động đề xuất sử dụng vốn ngân sách trung ương đã được giao kế hoạch (không bao gồm số vốn ngân sách trung ương đã bố trí để thu hồi vốn ứng trước cho danh mục dự án kèm theo Quyết định này, dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án có tính kết nối, liên vùng, đường ven biển) và nguồn vốn hợp pháp để bố trí thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước của danh mục dự án chưa được tổng hợp, báo cáo trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và không được cấp có thẩm quyền cho phép hoãn ứng trước (nếu có).

d) Căn cứ khả năng cân đối vốn hằng năm, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp; chỉ bố trí vốn cho các dự án khởi công mới sau khi đã bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp đã quá thời hạn bố trí vốn theo quy định nhằm hoàn thành sớm các dự án này, phát huy hiệu quả đầu tư, giảm tối đa thời gian bố trí vốn của dự án.

đ) Khẩn trương thực hiện giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 trước ngày 30 tháng 9 năm 2021 cho các dự án khởi công mới, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định; điều chỉnh lại kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 đối với các dự án chưa được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

e) Tiếp tục hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; trên cơ sở đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến theo quy định tại Nghị quyết số 29/2021/QH15 của Quốc hội.

g) Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước.

b) Thông báo cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương danh mục các dự án cần hoàn thiện trước khi giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương hằng năm, gồm:

- Danh mục dự án cần phải điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, trong đó vốn ngân sách trung ương phải phù hợp với mức vốn được giao trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

- Danh mục dự án khởi công mới có tính kết nối, liên vùng phải bố trí ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ đền bù, giải phóng mặt bằng và phần còn thiếu so với tổng mức đầu tư được duyệt của dự án để hoàn thành, phát huy hiệu quả đầu tư của dự án.

c) Kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện cam kết của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đối với việc triển khai, hoàn thành dự án theo đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và phát huy hiệu quả đầu tư, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản. Kiến nghị thu hồi vốn ngân sách trung ương đã bố trí đối với các dự án không thực hiện rà soát, điều chỉnh theo yêu cầu tại điểm b khoản 2 Điều này. Kiểm soát chặt chẽ số lượng dự án khởi công mới, bảo đảm tổng số dự án được bố trí vốn trong giai đoạn 2021 - 2025 dưới 5.000 dự án và thời gian bố trí vốn hoàn thành dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

3. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao về quản lý nhà nước đối với đầu tư công chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ và giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương bảo đảm các nguyên tắc, tiêu chí như sau:

a) Việc phân bổ vốn phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương; quy hoạch tỉnh, vùng, ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Việc phân bổ vốn phải bảo đảm tuân thủ các quy định, nguyên tắc, thứ tự ưu tiên của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản liên quan.

c) Bám sát mục tiêu cơ cấu lại đầu tư công, huy động tối đa nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, thực hiện hiệu quả Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; cơ cấu lại nền kinh tế, các đột phá chiến lược; bố trí vốn tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, khắc phục triệt để tình trạng phân tán, dàn trải, kéo dài; giảm tối đa các dự án khởi công mới và kiểm soát chặt chẽ thời gian bố trí vốn hoàn thành dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

d) Quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; đẩy mạnh phân cấp trong quản lý đầu tư công, tập trung đầu tư các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc ngành, lĩnh vực ưu tiên; tuân thủ thứ tự bố trí vốn theo quy định của pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan; kiên quyết xóa bỏ “cơ chế xin cho”, chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm và thực hiện phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”.

đ) Các địa phương được bố trí vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, địa phương phải tự cân đối vốn để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

2. Các địa phương được giao kế hoạch đầu tư công hằng năm nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương trên cơ sở khả năng thu thực tế, bảo đảm không tăng mức bội chi của ngân sách địa phương hằng năm.

Điều 4. Thời hạn báo cáo kết quả thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

1. Báo cáo việc thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách trung ương cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 9 năm 2021.

2. Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Kéo dài kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương

1. Thông báo danh mục dự án được kéo dài kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2017 và năm 2018 sang giai đoạn 2021 - 2025 với tổng số vốn là 4.118,884 tỷ đồng tại Phụ lục kèm theo. Thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Quá thời hạn trên không giải ngân hết, thực hiện hủy kế hoạch và dự toán theo quy định.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 153 /UBND-SY

Hà Giang, ngày 24 tháng 9 năm 2021

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP(KT) UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, KHĐT;
- VnptiOffice;
- Lưu VT, CV: KTH.

[Handwritten mark]

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



[Handwritten signature]
Nguyễn Tiên Hùng

2. Giao Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thanh toán kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2017, 2018 của các dự án.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Đoàn ĐBQH của các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các cơ quan (phụ lục kèm theo);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTTH (2). 285

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Minh Khái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

Số: *153* /UBND-SY

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP(KT) UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, KHĐT;
- VnptiOffice;
- Lưu VT, CV: KTTH.

đ

SAO Y BẢN CHÍNH

Hà Giang, ngày *24* tháng 9 năm 2021

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Tiến Hùng

Nguyễn Tiến Hùng



PHỤ LỤC I
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1535 /QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ	14.987.755	12.907.755	2.080.000
I	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.057.600	7.057.600	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương)</i>	<i>4.406.900</i>	<i>4.406.900</i>	
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	7.930.155	5.850.155	2.080.000
	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước</i>	<i>91.255</i>	<i>91.255</i>	

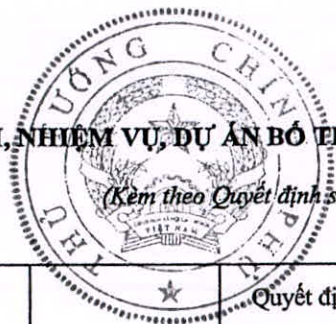


PHỤ LỤC I.A
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

(Kèm theo Quyết định số 1535 /QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ	7.930.155	5.850.155	2.080.000
1	Quốc phòng	321.744	321.744	
2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	1.957		1.957
3	Y tế, dân số và gia đình	151.791		151.791
4	Văn hóa, thông tin	65.000	65.000	
5	Các hoạt động kinh tế	6.248.737	5.239.986	1.008.751
-	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2.162.687	1.254.804	907.883
-	Công nghiệp	199.417	199.417	
-	Khu công nghiệp và khu kinh tế	20.278	20.278	
-	Thương mại	15.967	15.967	
-	Cấp nước, thoát nước	40.295	10.295	30.000
-	Giao thông	3.795.093	3.724.225	70.868
-	Du lịch	15.000	15.000	
6	Xã hội	30.000	30.000	
7	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.110.926	193.425	917.501



PHỤ LỤC II
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1535 /QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ đọng XDCB
	Tổng số			11.728.083	11.026.908	5.522.194	91.255		
	Hà Giang			11.728.083	11.026.908	5.522.194	91.255		
I	Quốc phòng			867.352	824.452	321.744	26.838		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			867.352	824.452	321.744	26.838		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			787.352	744.452	271.744	26.838		
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>			<i>119.667</i>	<i>112.667</i>	<i>26.838</i>	<i>26.838</i>		
(1)	Đường từ Lũng Thàng- Tân Tiến- Dìn Sán- Suối Vui, xã Tùng Vài, huyện Quán Bạ	381	2983/29/12/2017	119.667	112.667	26.838	26.838		
-	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>			<i>667.685</i>	<i>631.785</i>	<i>244.906</i>			
(1)	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2013-2015	382	382, 28/01/2013	391.879	391.879	60.000			
(2)	Đường ra biên giới từ xã Thanh Vân đi Bát Đại Sơn (Mốc 338) huyện Quảng Bạ	10913	1677/29/7/2016	275.806	239.906	184.906			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			80.000	80.000	50.000			
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>			<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>50.000</i>			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ đọng XDCB
(1)	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17, QL.4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tuyến đường từ thôn Pao Mã Phìn, xã Tả Ván, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang (giai đoạn I)	30465	20/NQ-HĐND 16/7/2021	80.000	80.000	50.000			
II	Thông tin			90.000	90.000	65.000			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			90.000	90.000	65.000			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			90.000	90.000	65.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			90.000	90.000	65.000			
(1)	Xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh tỉnh Hà Giang	30651	21, 10/7/2020	90.000	90.000	65.000			
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.936.734	1.918.569	937.138	15.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.936.734	1.918.569	937.138	15.000		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.571.000	1.552.835	581.404	15.000		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			100.007	81.842	24.345	15.000		
(1)	Cụm Thủy lợi Hùng An, huyện Bắc Quang	35186	2307/30/9/2016	30.528	12.363	7.166			
(2)	Dự án di chuyển dân cư thuộc 2 huyện Đông Văn, Quản Bạ xuống định cư tại xã Ngọc Minh, Vị Xuyên	312	152/23/01/2017	69.479	69.479	17.179	15.000		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.470.993	1.470.993	557.059			
(1)	Hồ điều tiết thủy và hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 3 xã Cấn Tý, Đông Hà, Lũng Tám huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang	263	2463/QĐ-UBND, 31/10/2013	423.536	423.536	95.000			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ động XD/CB	
(2)	Bổ trí sắp xếp dân cư ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai thôn Khai hoang xã Ma Lé huyện ĐV	308	2326, 25/10/2011	92.882	92.882	37.363			
(3)	Dự án di chuyển dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình	310	1126/07/6/2019	81.440	81.440	13.000			
(4)	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tả Ván đi Pao Mã Phìn, Mã Hoàng Phìn Mốc 272/2, mốc 276 huyện Quỳnh Bạ	25285	2674/31/12/2020	299.144	299.144	224.286			
(5)	Dự án nâng cao năng lực PCCCR	5001	499/30/03/2016; 2312/06/11/2017	87.996	87.996	25.000			
(6)	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng khác	9908	525, 526, 3074, 2206, 2582a, 6102, 30/10/2012; 2808, 29/10/2012; 3951, 2915, 22/10/2012	119.986	119.986	4.000			
(7)	Dự án sắp xếp dân cư vùng thiên tai đặc biệt khó khăn thôn Nà Cai, xã Khuôn Lùng huyện Xín Mần	10043	1626a/06/8/2015	35.551	35.551	18.550			
(8)	Ổn định dân cư, định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thôn Mè Năng, xã Xín Cái, huyện Mèo Vạc	33102	2059/4/10/2018	35.740	35.740	20.000			
(9)	Dự án di dân biên giới xã Phú Lũng, huyện Yên Minh; Hạng mục: Đường giao thông và kè chống sạt lở	33106	1975, 28/10/2020	19.860	19.860	9.860			
(10)	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai bảo vệ cơ quan và khu dân cư huyện ủy huyện Hoàng Su Phì	25287	09, 2/6/2020	106.598	106.598	90.000			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XD/CB
(11)	Dự án xây dựng khu tái định cư thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần	25289	1795, 02/10/2020	35.199	35.199	15.000			
(12)	Dự án đầu tư phát triển và nâng cao năng lực vườn quốc gia Du Già - Cao nguyên đá Đổng Văn	31272	2456/17/10/2016	133.061	133.061	5.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			365.734	365.734	355.734			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			365.734	365.734	355.734			
(1)	Đập dâng nước tạo cảnh quan trung tâm Thành phố Hà Giang	35229	51, 09/12/2020	210.000	210.000	200.000			
(2)	Cụm hồ cấp nước sinh hoạt 04 huyện vùng cao núi đá phía bắc	36828	20/NQ-HĐND 16/7/2021	155.734	155.734	155.734			
IV	Công nghiệp			1.594.037	1.346.625	199.417	39.417		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.594.037	1.346.625	199.417	39.417		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.529.416	1.282.004	149.417	39.417		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.529.416	1.282.004	149.417	39.417		
(1)	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Bắc huyện Quang Bình; hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và đường giao thông	31284	2584/28/10/2016	80.000	50.000	50.000			
(2)	Dự án cấp điện cho các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2013-2020	318	381, 05/3/2014	1.449.416	1.232.004	99.417	39.417		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			64.621	64.621	50.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			64.621	64.621	50.000			
(1)	Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy	30636	2632, 31/10/2016	64.621	64.621	50.000			
V	Khu công nghiệp và khu kinh tế			94.471	94.471	20.278			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XDCB
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			94.471	94.471	20.278			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			94.471	94.471	20.278			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			94.471	94.471	20.278			
(1)	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng (HM: Đường giao thông nội bộ tuyến D1A, D2)	5157	04/15/01/2020	94.471	94.471	20.278			
VI	Thương mại			62.484	56.467	15.967			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			62.484	56.467	15.967			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			62.484	56.467	15.967			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			62.484	56.467	15.967			
(1)	Chợ đầu mối Thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần	257	2137, 20/10/2014	62.484	56.467	15.967			
VII	Giao thông			6.297.827	5.954.946	3.724.225			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			6.297.827	5.954.946	3.724.225			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			3.433.388	3.090.946	1.486.185			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			1.113.600	949.872	145.530			
(1)	Đường cứu hộ từ trung tâm huyện Hoàng Su Phi đến trung tâm cụm xã Chiến Phố, huyện Hoàng Su Phi	258	334/14/3/2012; 3340/31/12/2014	54.357	48.857	32.429			
(2)	Đường đến Trung tâm xã Thuận Hòa huyện Vị Xuyên	260	838/26/3/2010; 1046/26/5/2010; 3309/29/12/2016	192.400	192.400	23.107			
(3)	CT, NC mở mới đường cứu hộ, cứu nạn Đạo Đức - Cao Bồ	256	5508/31/12/2014 ; 986/24/10/2017	82.761	82.761	9.048			
(4)	Mở Mới tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ cầu suối đỏ (CP-BM) đi khu dân cư 76 (BQ-XM)	264	2527/ 11/12/2019	92.945	74.628	12.000			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XD/CB
(5)	NC tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ thôn Mỏ Phìn đi xã Chiến Phố	4957	2827/25/12/2017	56.558	56.558	24.735			
(6)	Đường ngã ba Lùng Thúng-Thượng Phùng - M456	4963	492/25/3/2019	77.367	77.367	7.547			
(7)	Nâng cấp sửa chữa đường từ TT Vinh Quang đi Bản Luốc	4889	2682/22/11/2013	154.585	140.673	5.000			
(8)	NC đường từ Km 55 (BQ-XM) Bản Nhùng - Tả Sừ choóng	31224	9/12/2009 - 9/11/2012; 18/3/2010-18/2/2013; 629/12/4/2019	156.631	30.632	16.052			
(9)	Mở mới đường liên xã Nàng Đôn - Hồ Thầu	31232	1649/3/9/2015	245.996	245.996	15.612			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			2.319.788	2.141.074	1.340.655			
(1)	Đường Minh Sơn - Giáp Trung	31248	628/10/3/2008	43.181	43.181	5.534			
(2)	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT 177)	25284	2691/31/12/2020	1.496.938	1.496.938	1.100.000			
(3)	Khắc phục tuyến đường xã Lùng Tám đến trung tâm xã Thái An, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	34779	44/9/1/2019	35.408	35.408	5.000			
(4)	Đường Ngọc Minh - Thượng Bình, huyện Vị Xuyên	274	798/22/5/2020	100.324	96.324	25.000			
(5)	Đường Thượng Sơn - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên	234	116, 13/1/2010	148.685	148.685	35.121			
(6)	Nâng cấp đường Km 90 (đường Bắc Quang Xín Mần đi cửa khẩu Xín Mần và Mốc 198 huyện Xín Mần	9296	2186, 24/10/2014	279.066	148.134	50.000			
(7)	Đường giao thông+hạ tầng cửa khẩu Nghĩa Thuận, Huyện Quán Bạ	9464	2255, 30/10/2017	216.186	172.404	120.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			2.864.439	2.864.000	2.238.040			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XDCB
-	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>			2.864.439	2.864.000	2.238.040			
(1)	Đường nội thị, thị trấn Vị Xuyên (đoạn phía sau UBND huyện Vị Xuyên), huyện Vị Xuyên	30537	18/NQ-HĐND 16/7/2021	250.000	250.000	220.000			
(2)	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km160+500 QL.4C đi mốc 456 xã Thượng Phùng, huyện Mèo Vạc	30539	18/NQ-HĐND 16/7/2021	300.000	300.000	250.000			
(3)	Đường TT huyện Đồng Văn đi Mốc 450 (nay là mốc 456) huyện Mèo Vạc	30541	18/NQ-HĐND 16/7/2021	220.000	220.000	180.000			
(4)	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Yên Bình - Cốc Pài (ĐT 178), tỉnh Hà Giang giai đoạn I, từ Km0 - Km27 và xây dựng cầu bản Ngò tại Km60+600	30542	20/NQ-HĐND 16/7/2021	655.000	655.000	419.040			
(5)	Cải tạo, Nâng cấp đường Minh Ngọc - Mậu Duệ (ĐT.176B), tỉnh Hà Giang giai đoạn I, từ Km7+200 đến Km27+500	30569	20/NQ-HĐND 16/7/2021	470.000	470.000	300.000			
(6)	Cải tạo nâng cấp Km13-Km17; đoạn Km36-Km47 và hệ thống cầu toàn tuyến ĐT.176 (YM-MD-MV)	34878	51, 09/12/2020	239.439	239.000	239.000			
(7)	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL.279, xã Kim Ngọc đi UBND xã Đông Tâm, huyện Bắc Quang	36825	827, 23/03/2021	180.000	180.000	180.000			
(8)	Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên huyện từ xã Tả Sử Choóng, huyện Hoàng Su Phì đi xã Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên	36827	20/NQ-HĐND 16/7/2021	150.000	150.000	150.000			
(9)	Cải tạo, sửa chữa đường huyện (ĐH 02; ĐH 03; ĐH 04; ĐH 05) trên địa bàn các xã Phú Lũng, Thăng Mỗ, Sùng Cháng, Sùng Thái huyện Yên Minh	37093	20/NQ-HĐND 16/7/2021	100.000	100.000	100.000			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XDCB
(10)	Cải tạo, nâng cấp đoạn Km0 đến Km52, ĐT.183 (Vĩnh Tuy-Yên Bình)	31264	165, 18/01/2021	300.000	300.000	200.000			
VIII	Du lịch			21.404	21.404	15.000			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			21.404	21.404	15.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			21.404	21.404	15.000			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			21.404	21.404	15.000			
(1)	Bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử Căng Bắc Mê, xã Yên Cường, huyện Bắc Mê	31288	2430/21/12/2020	21.404	21.404	15.000			
IX	Xã hội			282.089	247.289	30.000			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			282.089	247.289	30.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			282.089	247.289	30.000			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			282.089	247.289	30.000			
(1)	Tu bổ, mở rộng, quy tập nghĩa trang liệt sỹ Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang (giai đoạn I)	9461	2605/QĐ-UBND, 31/20/2016	282.089	247.289	30.000			
X	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			481.685	472.685	193.425	10.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			481.685	472.685	193.425	10.000		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			481.685	472.685	193.425	10.000		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			209.611	200.611	55.634			
(1)	Kè chắn lũ thôn Bán Khún xã Ngọc Long	4906	546, 04/4/2017	36.093	27.093	6.093			
(2)	Kè chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai + mở rộng cửa thoát nước suối Cao Mã Pờ xã Cao Mã Pờ huyện Quán Bạ	12611	838/14/5/2015; 1101/15/01/2016	68.918	68.918	17.500			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ động XDCB
(3)	Trụ sở xã Trung Thịnh.HM: Nhà trụ sở, nhà bếp, nhà công vụ, cổng hàng rào, sân bê tông, rãnh thoát nước, bổ sung nhà hội trường, sân bê tông, rãnh trụ sở xã, kè đá, trường, kè đá, đường bê tông, rãnh trạm y tế + khối lượng phát sinh	31321	2378/13/11/2017	11.716	11.716	6.704			
(4)	Kè bờ tây sông lô đoạn sau sớ XD đến cầu YB II	31329	1072/10/06/2013	36.091	36.091	9.431			
(5)	Kè chống sạt lở trường Mầm Non và nhà giáo viên cấp 2 xã Bán Dú	31336	1952/25/6/2009	14.939	14.939	7.000			
(6)	Kè chống sạt lở bờ đông sông lô Km0+600 đến cầu Yên Biên II	31339	789/30/10/2008	41.854	41.854	8.906			
-	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>			272.074	272.074	137.791	10.000		
(1)	Kè chống sạt lở UBND xã Phương Thiện, Trường mầm non, trạm y tế và đường Phương Thiện đi Cao Bồ, trung tâm xã để bảo vệ khu dân cư xã Phương Thiện, TP Hà Giang.	31348	2135/12/10/2018	17.584	17.584	10.000			
(2)	Kè chống sạt lở bờ tây, bờ đông Đoạn từ cầu YB 1 về phía thượng lưu	33141	764/23/04/2019	55.740	55.740	23.470			
(3)	Kè chống sạt lở khu vực trường học, trạm y tế, nhà lưu trú và trụ sở làm việc xã Bán Páo (cũ), huyện Hoàng Su Phì	25286	09, 2/6/2020	65.700	65.700	55.700			
(4)	Kè chống sạt lở khu vực Công an tỉnh Hà Giang	9276	1601-13/8/2014; 1278 - 14/7/2015	32.654	32.654	6.000	6.000		
(5)	SUMB+kè chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai tại khu vực dân cư, Trường THCS, UBND xã,Trạm y tế chợ xã Bán Rịa	4904	2896/28/12/2011	82.942	82.942	38.621			
(6)	Kè chống sạt lở khu hành chính và khu dân cư trung tâm xã Thượng Sơn, huyện Vị Xuyên	4969	2457-6/8/2010; 194-28/1/2021	17.454	17.454	4.000	4.000		

STT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
							Trong đó:						Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
							Tổng số	Trong đó:		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt						
								NSTW	NSDP		Tổng số			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		
		Trong đó:															
(1)	Dự án: "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - TDA HG"	WB			324/QĐ-TTg 23/3/2019; 536/QĐ-UBND/29/3/2019	270.260	53.416		53.416		216.844	151.791	65.053	151.791		151.791	
c	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					341.411	215.129	126.282			1.757.314	1.639.270	118.043	1.012.549	104.666		907.883
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					341.411	215.129	126.282			1.757.314	1.639.270	118.043	1.012.549	104.666		907.883
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					341.411	215.129	126.282			1.757.314	1.639.270	118.043	1.012.549	104.666		907.883
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025					341.411	215.129	126.282			1.757.314	1.639.270	118.043	1.012.549	104.666		907.883
(1)	Dự án Cải thiện nông nghiệp có tuổi tỉnh Hà Giang (WB7)	WB	24/04/2014		1358/QĐ-BNN-XD 19/6/2014; 842/QĐ-UBND 29/4/2014; 4419/QĐ-BNN-HTQT/4/11/2020; 649/QĐ-UBND/02/4/2021	525.845	96.940	67.779	29.161		428.905	428.905		40.235			40.235
(2)	Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"	WB			3606/QĐ-BNN-HTQT 04/9/2015; 3102/QĐ/BNN-HTQT 21/7/2016; 2157/QĐ-UBND 14/9/2016	266.429	21.818		21.818		244.611	225.154	19.457	62.175			62.175
(3)	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	WB	08/04/2016		4638/QĐ-BNN-XD 09/11/2015; 2171/QĐ-UBND 27/10/2018	344.448	18.000		18.000		326.448	303.596	22.851	226.100			226.100
(4)	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - tiểu dự án tỉnh Hà Giang	ADB	12/04/2018		1707/ QĐ-UBND 28/8/2017; 2755/QĐ-UBND 13/12/2018	962.003	204.653	147.350	57.303		757.350	681.615	75.735	684.039	104.666		579.373
d	Cấp nước, thoát nước					34.188	30.769	3.419			190.759	190.759		40.295	10.295		30.000
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					34.188	30.769	3.419			190.759	190.759		40.295	10.295		30.000

STT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú		
					Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
							Vốn đối ứng				Tổng số		Trong đó:					
							Tổng số	NSTW	NSDP				Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							34.188	30.769	3.419		190.759	190.759		40.295	10.295	30.000	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025							34.188	30.769	3.419		190.759	190.759		40.295	10.295	30.000	
(1)	Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hà Giang	DANIDA	13/12/2007		4147/QĐ-UBND 5/12/2008; QĐDC 560/ QĐ-UBND 2/4/2018;124 1/QĐ- TTg,16/7/20 21.		224.947	34.188	30.769	3.419		190.759	190.759		40.295	10.295	30.000	
e	Giao thông							21.020		21.020		265.000	238.500	26.500	70.868		70.868	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							21.020		21.020		265.000	238.500	26.500	70.868		70.868	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							21.020		21.020		265.000	238.500	26.500	70.868		70.868	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025							21.020		21.020		265.000	238.500	26.500	70.868		70.868	
(1)	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	WB	04/07/2016		330/QĐ-TTg 02/3/2016; 622/QĐ- BGTVT 2/3/2016; 1698/15/6/20 17; 1292/10/7/20 17		286.020	21.020		21.020		265.000	238.500	26.500	70.868		70.868	
f	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật							322.437		322.437		1.233.153	1.143.953	89.200	917.501		917.501	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							322.437		322.437		1.233.153	1.143.953	89.200	917.501		917.501	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							203.785		203.785		936.600	847.400	89.200	758.201		758.201	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025							203.785		203.785		936.600	847.400	89.200	758.201		758.201	
(1)	Dự án "Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)- Tiểu dự án tại Hà Giang	ADB	29/06/2018		392/QĐ-TTg 10/3/2016; 1102/QĐ- UBND, 06/6/2016; 450/QĐ- UBND 23/3/2017; 1370/Q4/7/20 18; 2599a/26/11/ 2018		1.140.385	203.785		203.785		936.600	847.400	89.200	758.201		758.201	

STT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú		
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Trong đó:			
							Trong đó:		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt						Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW
							Tổng số	NSTW		NSDP	Tổng số						
		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại														
-	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					118.652		118.652		296.553	296.553		159.300		159.300		
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025					118.652		118.652		296.553	296.553		159.300		159.300		
(1)	Phát triển đa mục tiêu cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo thuộc huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang	KUWAIT	07/05/2018		729/QĐ-TTg 26/5/2015; 2585/QĐ-UBND 28/10/2016	415.205	118.652	118.652		296.553	296.553		159.300		159.300		

Nghị quyết số: 01/2021/UBTVQH15

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 13/9/2021.....
Chuyển:.....	Đ.C. Huỷ.....
Lưu hồ sơ số:.....	

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

QUYẾT NGHỊ:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, khó khăn, biên giới, hải đảo.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, Kế hoạch tài chính quốc gia 05 năm giai đoạn 2021 - 2025. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch; từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

6. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, các đoàn đi công tác nước ngoài; ưu tiên mức phân bổ kinh phí cho khối các cơ quan tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải tuân thủ thêm một số nguyên tắc, tiêu chí sau đây:

a) Tiêu chí dân số là tiêu chí chính chia theo bốn vùng; kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng địa phương. Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số cụ thể như sau:

- Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

+ Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo) theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Vùng đô thị: Bao gồm dân số ở các phường, thị trấn còn lại (không kể dân số ở các phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn);

- Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số ở các xã thuộc khu vực còn lại;

b) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành, có hiệu lực đến thời điểm Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 và kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa). Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước; ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương sau khi đã sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định mà chưa cân đối đủ nguồn lực để thực hiện. Trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, địa phương phải chủ

động sử dụng dự toán ngân sách địa phương, bao gồm cả dự phòng, quỹ dự trữ tài chính và các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ cho ngân sách địa phương;

c) Trường hợp dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức năm 2022 thấp hơn dự toán năm 2021 đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao trong phạm vi quy định tại điểm b khoản này sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn. Đối với số hỗ trợ cân đối chi ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách địa phương năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương

1. Đối với dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể:

a) Khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ; các Bộ, cơ quan Trung ương khác:

- Về tiêu chí: Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng Bộ, cơ quan trung ương. Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các Bộ, cơ quan trung ương được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định, kinh phí để bảo đảm nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng Bộ, cơ quan trung ương;

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

+ Áp dụng định mức chung đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ: Định mức phân bổ 72 triệu đồng/biên chế;

+ Áp dụng định mức theo phương pháp lũy thoái đối với các Bộ, cơ quan trung ương còn lại (trừ các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này): Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng Bộ, cơ quan trung ương được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 100 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

Từ 100 biên chế trở xuống: Định mức phân bổ 70 triệu đồng/biên chế;
 Từ biên chế thứ 101 đến 500: Định mức phân bổ 65 triệu đồng/biên chế;
 Từ biên chế thứ 501 đến 1.000: Định mức phân bổ 61 triệu đồng/biên chế;
 Từ biên chế thứ 1.001 trở lên: Định mức phân bổ 57 triệu đồng/biên chế.

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế quy định tại Điều này đã bao gồm:

+ Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

+ Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát;

+ Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định;

+ Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

- Ngoài ra, bố trí kinh phí cho một số nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các ngành, lĩnh vực theo quy định, gồm:

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí hỗ trợ xây dựng các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở;

+ Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số Bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; kinh phí bảo đảm hoạt động hệ thống phòng xét xử của ngành Tòa án và một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí bảo đảm hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cấp cao khi đi công tác ngoài nước; kinh phí hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động tại Việt Nam; kinh phí bảo đảm kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước; kinh

phí đoàn ra, đoàn vào bố trí tăng thêm đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; chi công tác phí cho các đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ, các đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước; chi thuê kiểm định, giám định chất lượng phục vụ hoạt động kiểm toán, thanh tra chuyên ngành theo quy định; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Hội đồng thẩm định dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng;

+ Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù ở trung ương:

- Đối với khối các Văn phòng: Không áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên theo biên chế; dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm được xác định trên cơ sở các tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này;

- Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính nhà nước đang áp dụng cơ chế chính sách khoán chi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Luật Ngân sách nhà nước hoặc đang áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền: Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, các cơ quan, đơn vị này phải áp dụng chế độ tiền lương, phụ cấp, thu nhập thống nhất; bãi bỏ các cơ chế, chính sách về tiền lương, thu nhập đặc thù. Nguồn kinh phí tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

c) Trên cơ sở biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các Bộ, cơ quan trung ương tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

d) Dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể điều chỉnh tăng, giảm theo khả năng ngân sách nhà nước do Chính phủ trình Quốc hội quyết định trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm.

2. Phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp:

a) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoán chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2022 - 2025 và yêu cầu giảm tối thiểu 15% so với giai đoạn 2017 - 2021. Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên;

- Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2016-2020 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

b) Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ

trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; dành kinh phí để tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên và từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm và báo cáo quyết toán hằng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định; gửi cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh:

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 - 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	7.076.200
Vùng khó khăn	4.953.300
Đô thị	3.007.400
Vùng khác còn lại	3.538.100

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí). Đối với các địa phương có tỷ lệ dân số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập bảo đảm tỷ lệ tối thiểu 20%.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập.

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung bảo đảm các chế độ, chính sách: Chính sách phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1-18 tuổi)

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	287.000
Vùng khó khăn	200.900
Đô thị	129.200
Vùng khác còn lại	143.500

3. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	469.100
Vùng khó khăn	333.300
Đô thị	182.700
Vùng khác còn lại	246.900

Căn cứ khả năng ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ cho y tế dự phòng đạt tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình được xác định bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2021 theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	121.900
Vùng khó khăn	100.200
Đô thị	73.800
Vùng khác còn lại	67.800

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

Các huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã) được phân bổ thêm 3.000 triệu đồng/huyện; đơn vị hành chính cấp huyện còn lại được phân bổ thêm 2.500 triệu đồng/huyện; đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo 1.200 triệu đồng/xã; đơn vị hành chính cấp xã còn lại 700 triệu đồng/xã;

c) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị được bổ sung thêm 10% định mức phân bổ theo tiêu chí dân số tại điểm a khoản này;

d) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành;

đ) Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%.

5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	79.700
Vùng khó khăn	57.300
Đô thị	37.200
Vùng khác còn lại	40.900

b) Phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Di sản văn hóa vật thể Việt Nam được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận

được bổ sung 15.000 triệu đồng/di sản. Các Ban Quản lý di sản được quản lý, sử dụng nguồn thu phí và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định hiện hành về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	47.900
Vùng khó khăn	34.400
Đô thị	22.100
Vùng khác còn lại	24.600

7. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số chỉ sự nghiệp thể dục thể thao:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	37.000
Vùng khó khăn	27.300
Đô thị	26.000
Vùng khác còn lại	19.500

8. Tiêu chí, định mức phân bổ chi bảo đảm xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	80.200
Vùng khó khăn	66.100
Đô thị	43.400
Vùng khác còn lại	47.200

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;
- Hỗ trợ các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.500 triệu đồng/cơ sở.

9. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quốc phòng:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	139.900
Vùng khó khăn	97.900
Đô thị	70.000
Vùng khác còn lại	70.000

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.000 triệu đồng/huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã); 1.500 triệu đồng/đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền, 1.500 triệu đồng/xã đảo, 500 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; đối với các tỉnh tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền được phân bổ 2.000 triệu đồng/cấp xã.

10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	60.700
Vùng khó khăn	42.500
Đô thị	40.000
Vùng khác còn lại	30.400

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 5.000 triệu đồng/huyện đảo (bao gồm cả huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã); 1.500 triệu đồng/đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền, 1.500 triệu đồng/xã đảo, 500 triệu đồng/xã ven biển, để thực hiện nhiệm vụ an ninh, trật tự và quan hệ với các địa phương nước bạn (đối với xã biên giới); đối với các tỉnh tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi đơn vị hành chính cấp xã biên giới đất liền được phân bổ 2.000 triệu đồng/cấp xã.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ, căn cứ trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách chi khoa học và công nghệ của từng địa phương hằng năm, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm trình Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

12. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	876.400
Vùng khó khăn	657.300
Đô thị	372.500
Vùng khác còn lại	438.200

b) Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

- Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi bằng 102% mức bình quân năm của kết quả thực hiện chi giai đoạn 2017 - 2020 và dự toán chi năm 2021 của ngân sách địa phương;

- Hỗ trợ kinh phí cho địa phương sản xuất lúa theo chế độ quy định;

- Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/km;

- Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, đô thị loại I (thuộc tỉnh): 85.000 triệu đồng/đô thị loại II; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V;

- Đối với nhiệm vụ chi quản lý, bảo trì đường bộ từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô, căn cứ dự toán thu, Bộ Giao thông vận tải xây dựng tiêu chí, định mức phân bổ và phương án phân bổ dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho từng địa phương để gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm;

- Đối với nguồn kinh phí được phân bổ từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để thực hiện chi trả cho cung ứng dịch vụ môi trường rừng, thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp gửi Bộ Tài chính để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương 10%, ngân sách địa phương 90%. Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau đây:

a) Dành 40% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

- Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 15; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối

với dân số đô thị loại II đến loại IV hệ số 2; vùng khác còn lại hệ số 1;

- Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km² hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km² hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km² hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km² hệ số 1,8; từ 500 người/km² trở xuống hệ số 1.

b) Dành 35% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi s\u01b0 nghi\u1ec7p m\u1eddi tr\u01b0\u1ee3ng (t\u00ecnh A)} = \text{T\u00f3ng chi s\u01b0 nghi\u1ec7p m\u1eddi tr\u01b0\u1ee3ng ng\u00e2n s\u00e1ch \u0111\u1ec7a ph\u01b0\u1ee3ng} \times 35\% \times \frac{\text{Gi\u00e1 tr\u00e9 GDP ng\u00e2nh c\u00f4ng nghi\u1ec7p v\u00e0 x\u00e1y d\u1ef1ng tr\u00ean \u0111\u1ec7a b\u00e0n t\u00ecnh A}}{\text{Gi\u00e1 tr\u00e9 GDP ng\u00e2nh c\u00f4ng nghi\u1ec7p v\u00e0 x\u00e1y d\u1ef1ng to\u00e0n qu\u1ed1c}}$$

(Trong đó giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2020 do Tổng cục Thống kê cung cấp)

c) Dành 25% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên bảo đảm môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi s\u01b0 nghi\u1ec7p m\u1eddi tr\u01b0\u1ee3ng (t\u00ecnh A)} = \text{T\u00f3ng chi s\u01b0 nghi\u1ec7p m\u1eddi tr\u01b0\u1ee3ng ng\u00e2n s\u00e1ch \u0111\u1ec7a ph\u01b0\u1ee3ng} \times 25\% \times \frac{\text{Di\u1ec7n t\u00edch r\u01b0\u1ee3ng t\u01b0 nhi\u00ean c\u1ee7a \u0111\u1ec7a ph\u01b0\u1ee3ng (ha)}}{\text{T\u00f3ng di\u1ec7n t\u00edch r\u01b0\u1ee3ng t\u01b0 nhi\u00ean to\u00e0n qu\u1ed1c (ha)}}$$

(Trong đó diện tích rừng tự nhiên của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2020 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp).

14. Mức phân bổ chi khác của ngân sách địa phương:

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ khoản 1 đến khoản 13 của Điều này).

15. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 15%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 20%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 18%; các địa phương có dân số từ 700 - 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 16%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

16. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cơ chế chính sách đặc thù hoặc có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương, được phân bổ thêm theo tỷ

lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

- Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 80%;
- Các thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ được phân bổ thêm 70%;
- Các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Thừa Thiên Huế được phân bổ thêm 45%.
- Các tỉnh còn lại có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 60%; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 50%; các tỉnh có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được phân bổ thêm 40%.

17. Dự phòng ngân sách địa phương:

Dự phòng ngân sách địa phương của từng địa phương là 2% tổng chi ngân sách địa phương.

Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách địa phương, căn cứ tình hình thực tế, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

18. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Chính phủ trình Quốc hội:

- a) Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách nhà nước, tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;
- b) Phương án xử lý trong trường hợp có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách địa phương tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2022).

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ:

- a) Tổ chức và chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết này;
- b) Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết này theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định trong trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 ngoài các quy định tại Nghị quyết này.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết định mức phân bổ đối với từng tiêu chí, các mốc thời gian, cơ quan cung cấp số liệu làm căn cứ xác định dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, bắt đầu từ năm ngân sách 2022.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

Điều 8. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Epas: 65235.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH
(đã ký)

Vương Đình Huệ

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 131/SY-VPQH

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2021

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- VP HĐND và Đoàn ĐBQH, VP UBND;
- VPTW và các Ban của Đảng; VP Chủ tịch nước;
- Chủ tịch QH, các PCTQH; Thành viên UBTVQH;
- Các vị ĐBQH; Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Các Ban của UBTVQH; Viện NCLP;
- VPQH, Chủ nhiệm VPQH, các PCNVPQH;
- Tòa án nhân dân tối cao; VKSNDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Lưu: HC, TCNS;
- Epas: 65668.

KT.CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM



Nguyễn Thị Thúy Ngân